# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TDS)

## CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL

| Ngày 31/12/2024 | 10,200 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-6.4%** | - | - |

**DT thuần** *2024*
**1,497** *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 101| 7.2%

**LN thuần** *2024*
**-2.99** *tỷ VNĐ*
YoY: ▼12.2| -132%

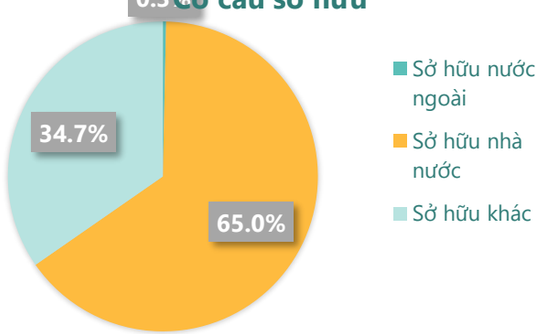
**LN sau thuế** *2024*
**0.52** *tỷ VNĐ*
YoY: ▼8.09| -94.0%

**Tỷ suất lãi EBIT** *2024*
**0.1%**
YoY: +/-▼ 0.8%

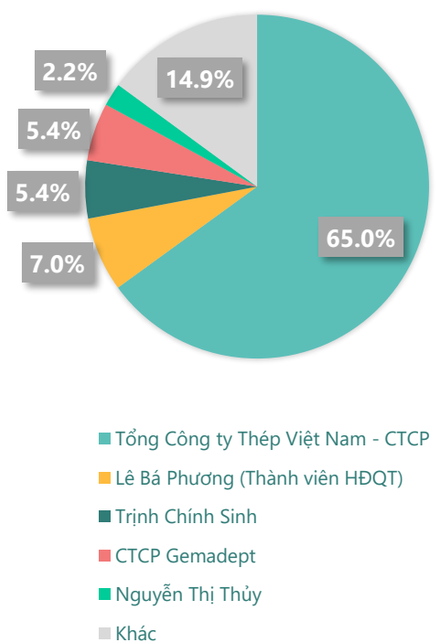
**ROE** *2024*
**0.2%**
YoY: +/-▼ 2.7%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 7,200 - 26,025 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 125 |
| Số lượng CPLH (CP) | 12,225,393 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 4,320 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.3% |
| Beta | 1.72 |
| EPS | 43 |
| P/E | 239.8 |

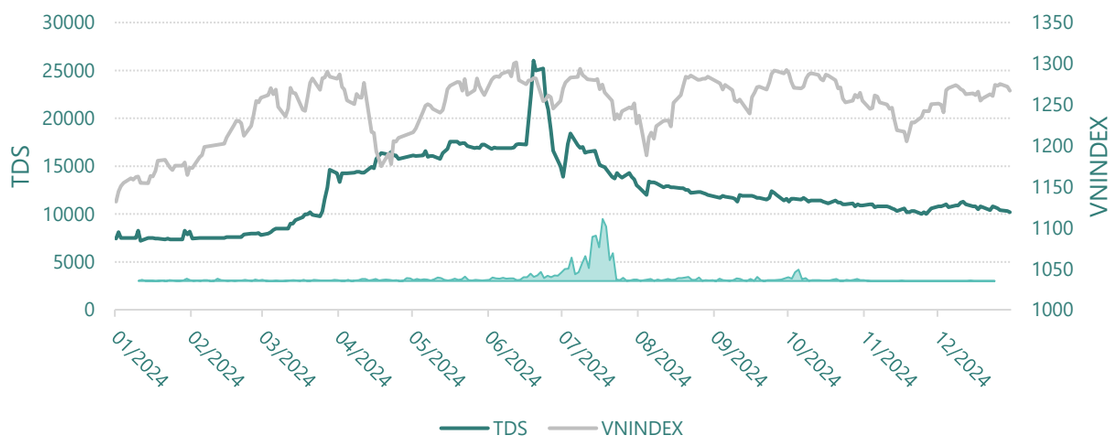
### Cơ cấu sở hữu




### Cơ cấu cổ đông



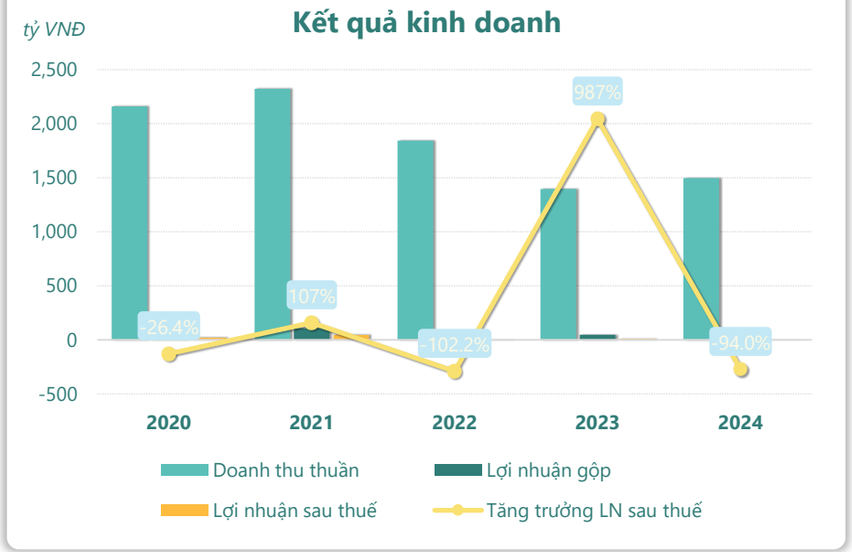

### Lịch sử giá



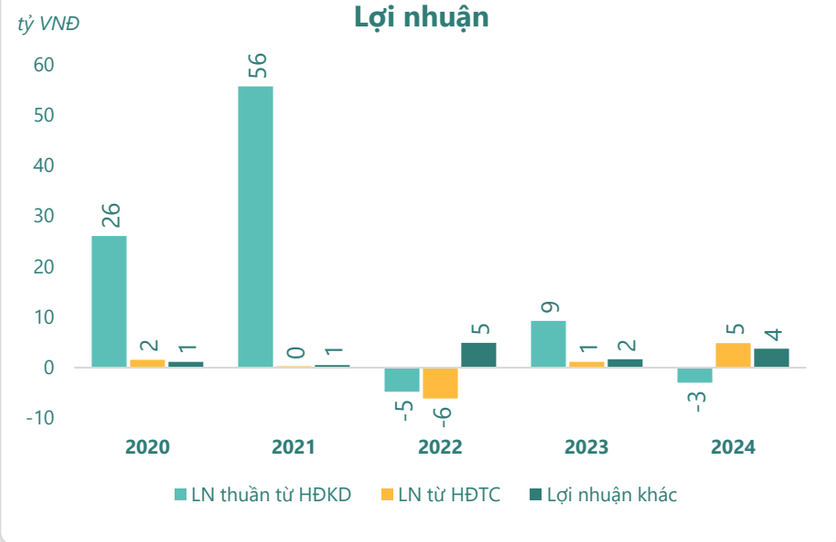

Kết quả kinh doanh **TDS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,497** tỷ đồng **tăng 7.18%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 94.0%** chỉ còn **0.52** tỷ đồng.

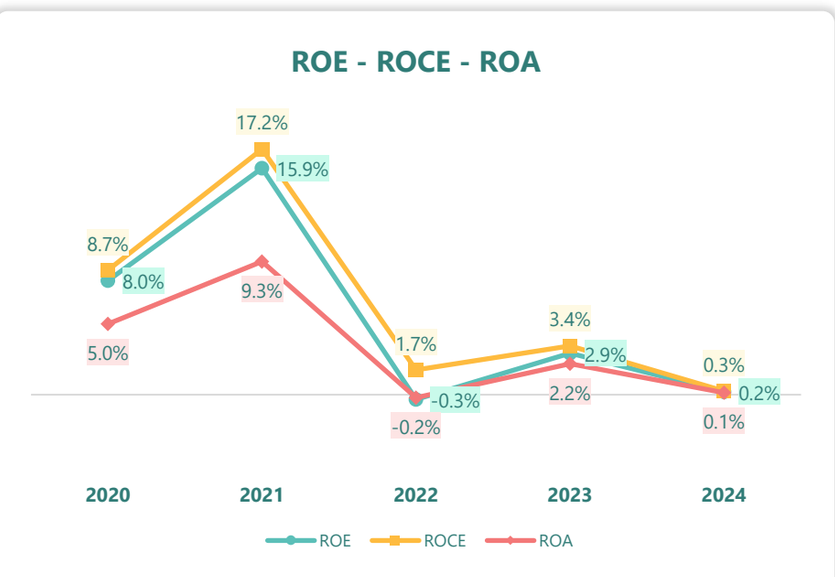
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.20%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

# KẾT QUẢ KINH DOANH



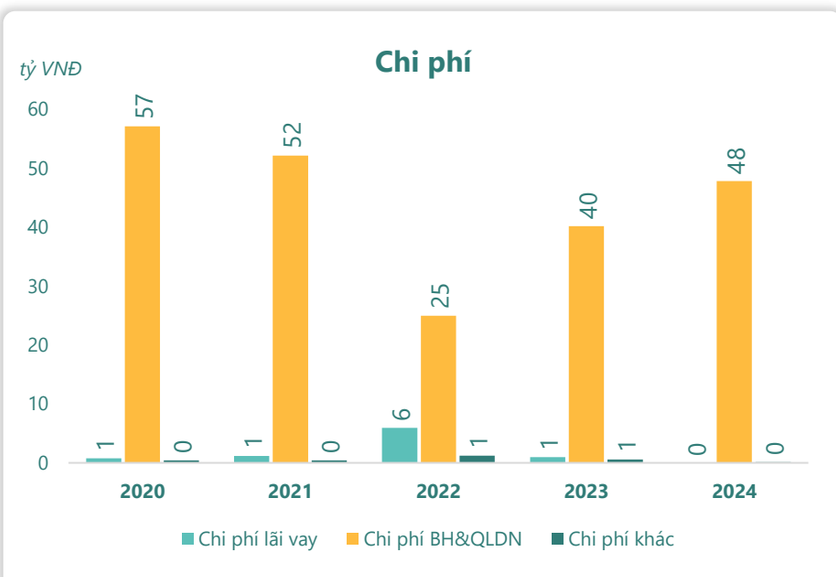

**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của **TDS** năm **2024 giảm đi 12.22** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 2.99 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 4.79 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



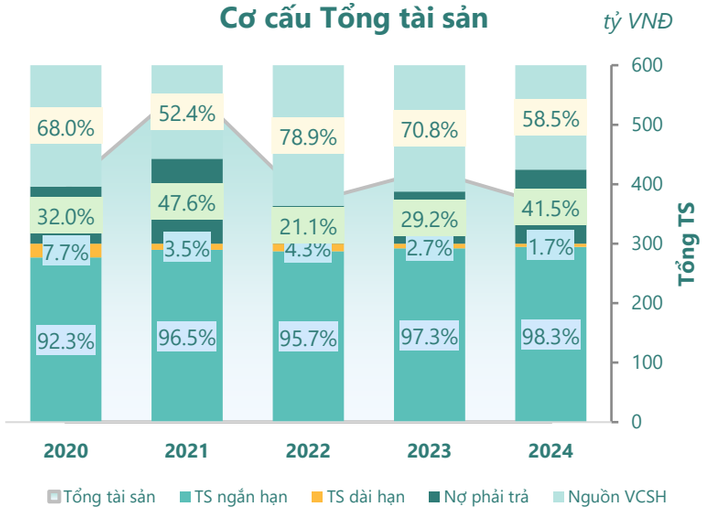



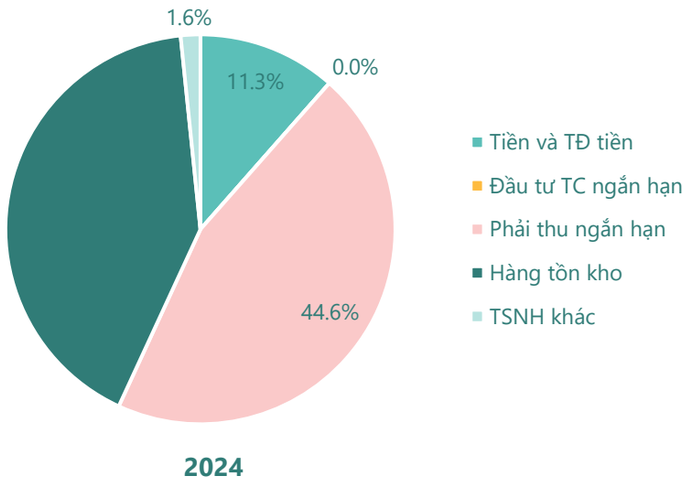

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **47.82** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.10** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

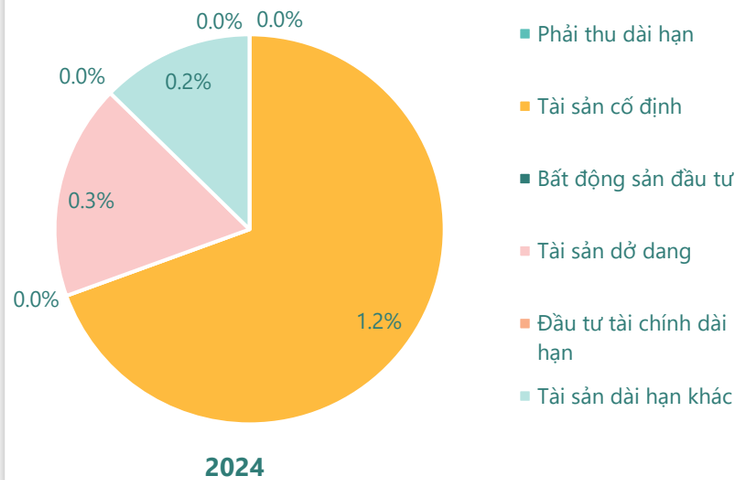
**ROE** của TDS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.20%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN




Tổng tài sản của **TDS** năm 2024 đạt **363.4** tỷ đồng, giảm **14.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 98.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

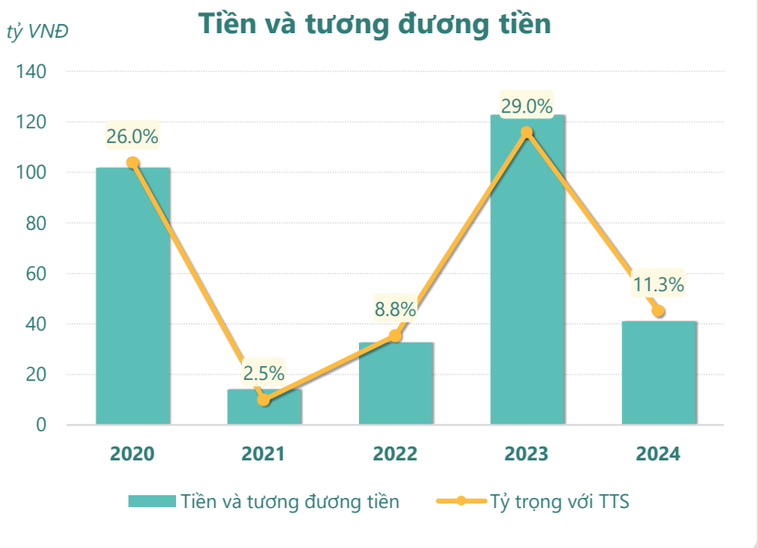
**Tài sản ngắn hạn** của TDS năm 2024 giảm **13.4%** so với năm trước, đạt **357.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **98.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 40.8% trên tổng tài sản.

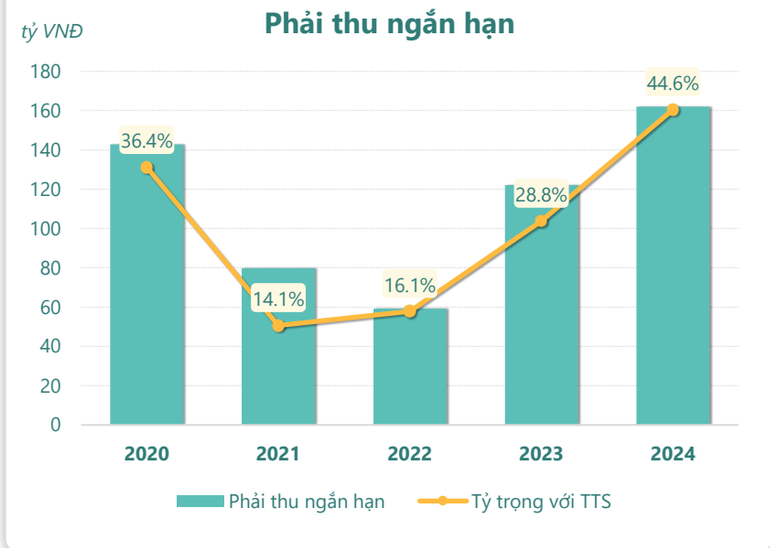
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

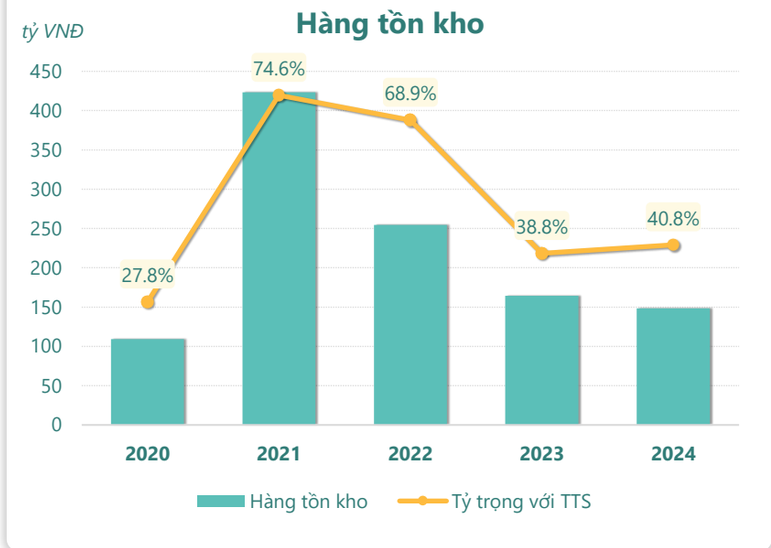
**Tài sản dài hạn** đạt **6.31** tỷ đồng giảm **43.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **1.74%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **1.21%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.31%.

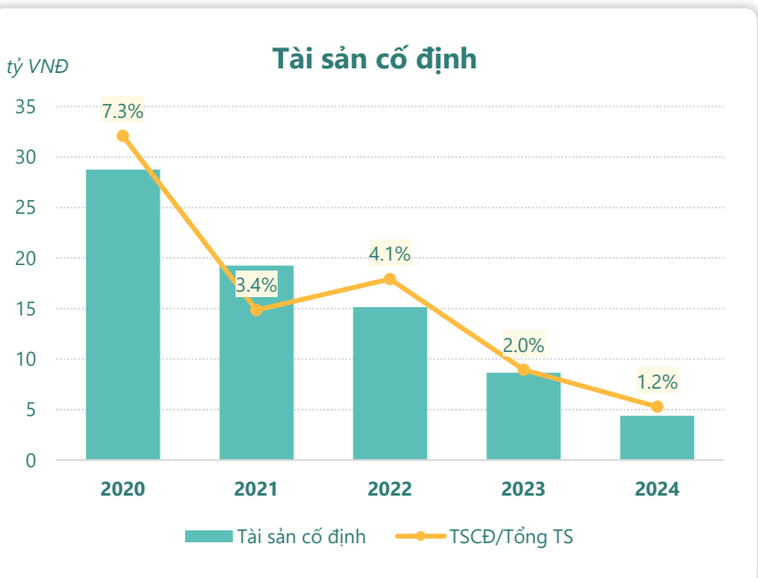
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

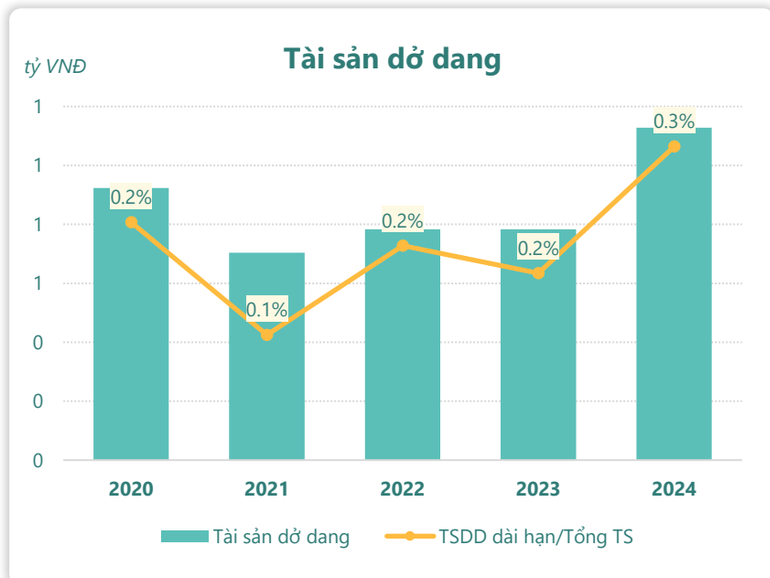
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

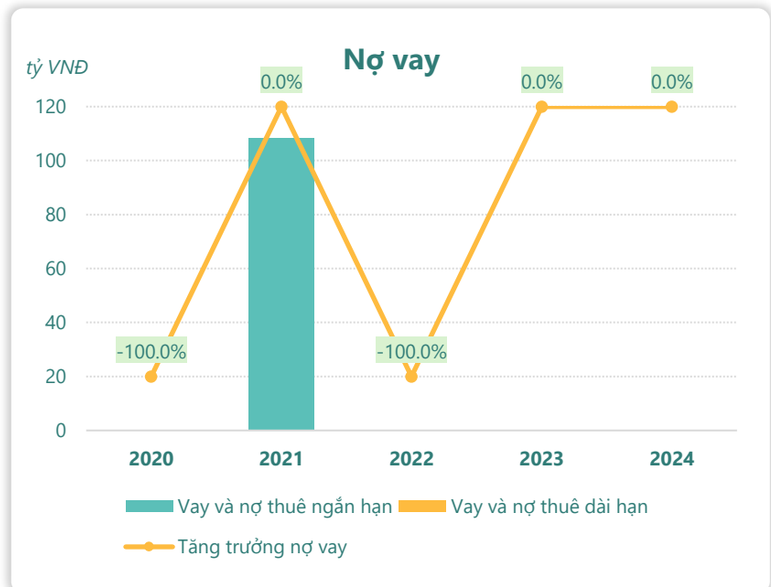


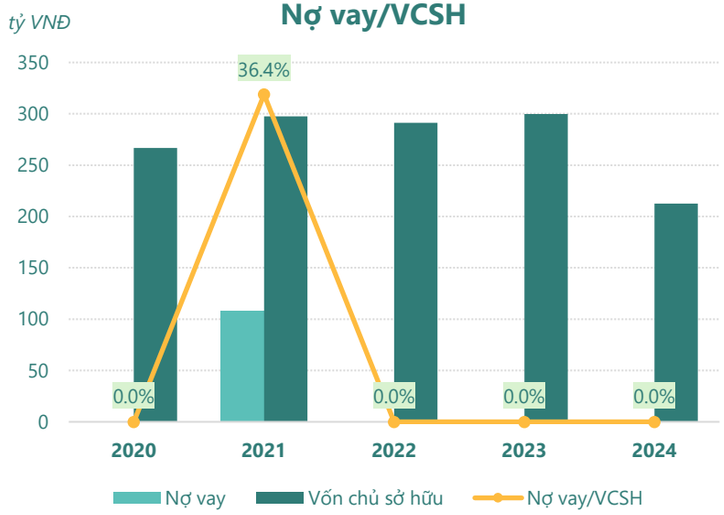



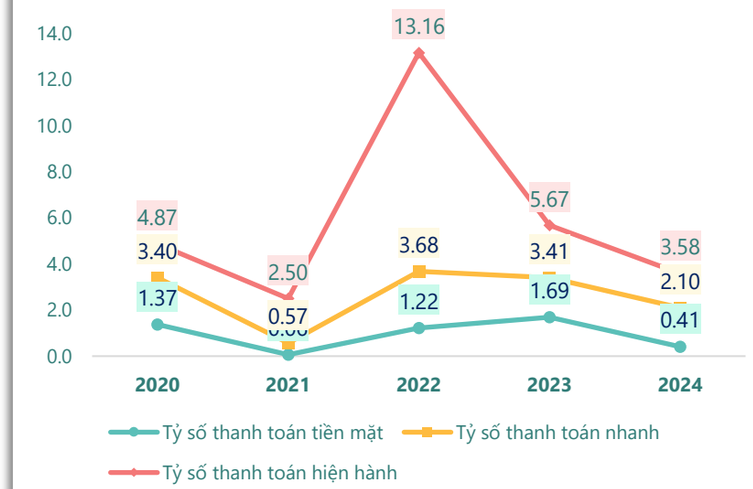



# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



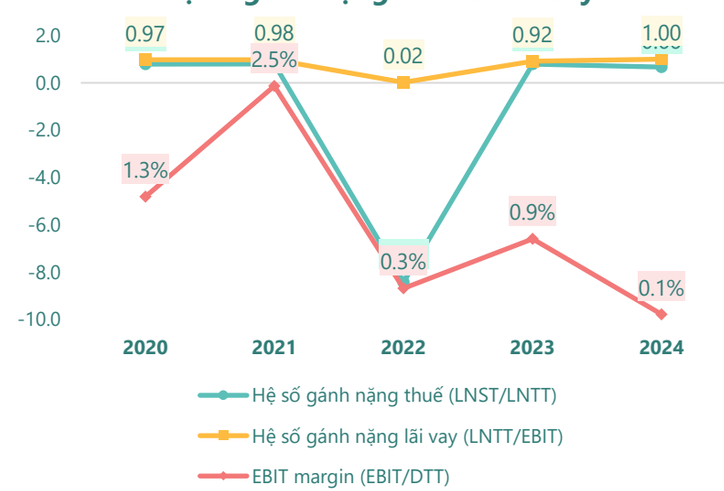

## Chỉ số thanh khoản



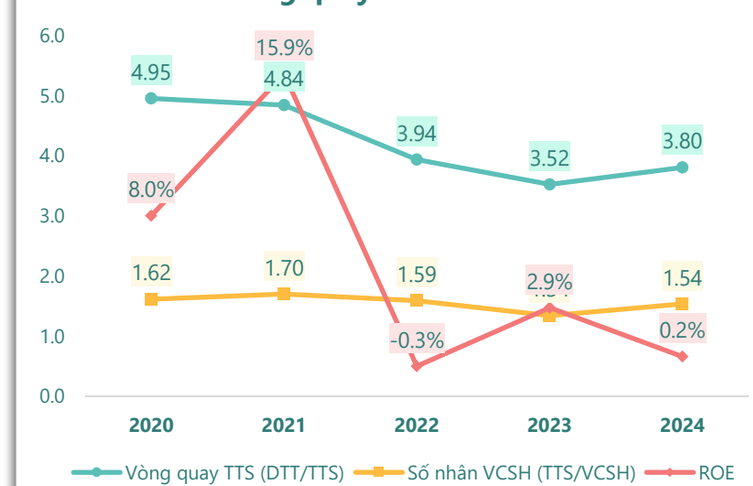

## Vòng quay tài sản



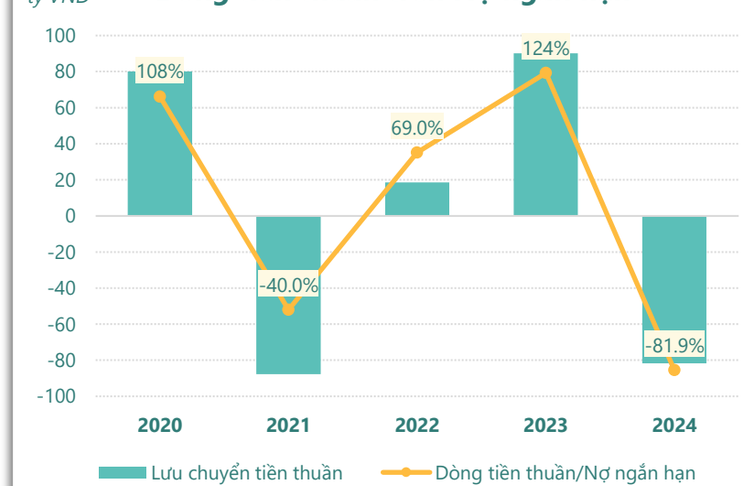

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay




## Vòng quay tài sản và ROE




## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **2,324** | **1,843** | **1,396** | **1,497** |
| Giá vốn hàng bán | 2,216 | 1,817 | 1,348 | 1,457 |
| **Lợi nhuận gộp** | **107** | **26.3** | **48.3** | **40.0** |
| Doanh thu HĐTC | 1.96 | 0.96 | 2.20 | 4.98 |
| Chi phí TC | 1.68 | 7.06 | 1.04 | 0.14 |
| **Chi phí lãi vay** | **1.17** | **5.92** | **0.96** | **0.00** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 11.5 | 10.7 | 9.28 | 12.3 |
| Chi phí QLDN | 40.6 | 14.3 | 30.9 | 35.6 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **55.6** | **-4.79** | **9.24** | **-2.99** |
| Lợi nhuận khác | 0.53 | 4.91 | 1.67 | 3.77 |
| **LN trước thuế** | **56.2** | **0.12** | **10.9** | **0.79** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **44.8** | **-0.97** | **8.61** | **0.52** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **44.8** | **-0.97** | **8.61** | **0.52** |

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -184 | 131 | 88.6 | 0.53 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.05 | -4.25 | 1.60 | 3.09 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 96.2 | -109 | -0.06 | -85.3 |
| Tiền đầu kỳ | 102 | 14.1 | 32.6 | 123 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-87.7** | **18.5** | **90.1** | **-81.7** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.02 | 0.00 | 0.01 | 0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 14.1 | 32.6 | 123 | 41.1 |

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **568** | **369** | **423** | **363** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **548** | **353** | **412** | **357** |
| Tiền và tương đương tiền | 14.1 | 32.6 | 123 | 41.1 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 79.8 | 59.3 | 122 | 162 |
| Hàng tồn kho | 423 | 254 | 164 | 148 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 30.3 | 6.80 | 3.07 | 5.81 |
| **Tài sản dài hạn** | **20.0** | **15.9** | **11.2** | **6.31** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 19.3 | 15.1 | 8.65 | 4.38 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0.70 | 0.78 | 0.78 | 1.13 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.04 | 0.01 | 1.81 | 0.80 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **270** | **77.9** | **124** | **151** |
| **Nợ ngắn hạn** | **219** | **26.8** | **72.6** | **99.7** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 108 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 48.6 | 3.12 | 43.4 | 70.3 |
| **Nợ dài hạn** | **51.0** | **51.0** | **51.0** | **51.0** |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **297** | **291** | **300** | **213** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **297** | **291** | **300** | **213** |
| Vốn điều lệ | 122 | 122 | 122 | 122 |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | **0** | **0** |